

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU LÊ KHẢ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU LÊ KHẢ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LE KHA IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109663566

3. Ngày thành lập: 09/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ngõ Bún 1, Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963 655 173

Fax:

Email: luanlk1987@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: - Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;	7830(Chính)
2.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
3.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm lao động, việc làm)	7810
4.	Trồng lúa	0111
5.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
6.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
7.	Trồng cây mía	0114
8.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
9.	Trồng cây lấy sợi	0116
10.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
11.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
12.	Trồng cây hàng năm khác	0119
13.	Trồng cây ăn quả	0121
14.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
15.	Trồng cây lâu năm khác	0129
16.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
17.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
18.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141

19.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
20.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
21.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
22.	Chăn nuôi gia cầm	0146
23.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
24.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
25.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
26.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất chè	1076
37.	Sản xuất cà phê	1077
38.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
39.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
40.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
41.	Sản xuất rượu vang	1102
42.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
43.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
44.	Sản xuất sợi	1311
45.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
46.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
47.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
48.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
49.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
50.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
51.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
52.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
53.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
54.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
55.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
56.	Sản xuất giày, dép	1520
57.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

58.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
59.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
60.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
62.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
63.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
64.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
65.	In ấn	1811
66.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
67.	Sao chép bản ghi các loại	1820
68.	Sản xuất than cốc	1910
69.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
70.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
71.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
72.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
73.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
74.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
75.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
76.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
77.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
78.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
79.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
80.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
81.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
82.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
83.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
84.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
85.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
86.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
87.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
88.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
89.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
90.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420

91.	Đúc sắt, thép Chi tiết: + Đúc sản phẩm sắt bán thành phẩm, + Đúc khuôn sắt, + Đúc khuôn sắt graphit hình cầu, + Đúc khuôn sắt dẹt mỏng, + Đúc khuôn thép bán thành phẩm, + Đúc khuôn thép, + Sản xuất ống, vòi và các đồ làm mối nối bằng sắt đúc, + Sản xuất ống thép không mối nối và ống thép qua đúc li tâm, + Sản xuất đồ làm mối nối ống, vòi bằng thép đúc.	2431
92.	Đúc kim loại màu	2432
93.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
94.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
95.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
96.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
97.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
98.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
99.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
100.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
101.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
102.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
103.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
104.	Sản xuất đồng hồ	2652
105.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
106.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
107.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
108.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
109.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
110.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
111.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
112.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
113.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
114.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
115.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
116.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
117.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
118.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
119.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

120.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
121.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
122.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
123.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
124.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
125.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
126.	Xây dựng nhà để ở	4101
127.	Xây dựng nhà không để ở	4102
128.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
129.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
130.	Xây dựng công trình điện	4221
131.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
132.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
133.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
134.	Xây dựng công trình thủy	4291
135.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
136.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
137.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
138.	Phá dỡ	4311
139.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
140.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
141.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
142.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329

143.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo	4390
144.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Trừ hoạt động đấu giá)	6810
145.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ Môi giới bất động sản Dịch vụ Tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
146.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610
147.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
148.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
149.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Dịch vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm	8230
150.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
151.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
152.	Bán buôn thực phẩm	4632
153.	Bán buôn đồ uống	4633

154.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
155.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
156.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
157.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
158.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
159.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	4661
160.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
161.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
162.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4711
163.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
164.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
165.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
166.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
167.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
168.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
169.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
170.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
171.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

172.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
173.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
174.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
175.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
176.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
177.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
178.	Sản xuất máy luyện kim	2823

6. Vốn điều lệ: 2.600.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LÊ KHẢ LUÂN	Việt Nam	Thôn Thọ Đa, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	76,923	001087032362	
2	LÊ THỊ LOAN	Việt Nam	TT Tổng Cục Hậu Cần, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	600.000.000	23,077	001183001475	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ KHẢ LUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087032362

Ngày cấp: 10/12/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thọ Đa, Xã Kim Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ngõ Bún 1, Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội